

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 28/TTr-SXD ngày 05/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang làm cơ sở để tính giá trị trong việc mua bán, tính lệ phí trước bạ, bồi thường thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất có nhà ở, vật kiến trúc trên đất.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Đối với những dự án, hạng mục đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng thời điểm chi trả kinh phí bồi thường sau thời gian Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được bồi thường bổ sung theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*Phl*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài Chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: LĐVP, các phòng KTTC;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (Khương). /*mary*

106

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số 04 /2021/QĐ-UBND ngày 04/ 02/2021 của UBND tỉnh Tiền Giang)

A. ĐƠN GIÁ NHÀ Ở

Số TT	Ký hiệu	Cấu trúc							Số tầng	Đơn giá (đồng /m2 sử dụng)	
		Móng cột	kèo, dầm,sàn	Vách	Mái	Nền	Trần	Khu phụ		Nhà XD độc lập	Ghi chú
		Gỗ tạp	Gỗ tạp	Lá	Lá	Đất			Trệt	610.000	
1	bkc A1	Gỗ quy cách hoặc bê tông đúc sẵn	Gỗ	Tường lững hoặc ván	Tôn	Xi măng			Trệt	1.670.000	
2	bkc A2		Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng			Trệt	2.170.000	
3	bkc A3	Cột, móng gạch	Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	3.100.000	
4	KC C1	Bê tông	Bê tông hoặc gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	3.990.000	
5	KC C2	Bê tông		Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	Trệt	4.590.000	- Ngói 22-24viên/m2
6	KC C3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	Trệt	4.860.000	- Đơn giá chưa bao gồm
7	KC B1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	4.990.000	gạch lát, ốp tường và trần
8	KC B2	Bê tông	Bê tông	Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.390.000	- Giá vật liệu gạch lát nền,
9	KC B3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.420.000	ốp tường, cầu thang.. và
10	KC A1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	5.290.000	trần (nếu có) sẽ được tính
11	KC A2	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	5.720.000	thêm vào đơn giá cấu trúc
12	KC A3	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	4-5 tầng	5.900.000	cấp loại nhà tương ứng
13	KC A4	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ		6.340.000	
14	ĐB	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông, Ngói	Xi măng		Khu phụ	> 5tầng hoặc biệt thự	6.900.000	

B. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC CHỦ YẾU

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà tắm	Dạng nhà bán kiên cố: tính theo cấp loại nhà giảm 20%		
		Không mái giảm thêm 15% cùng cấp loại		
		Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, nền xi măng, vách lá, ván, bồ... mái lá)	m2XD	323.000
		Hầm tự hoại xây gạch 1m3	cái	1.748.000
		Hầm tự hoại BTĐS 1m3	cái	2.157.000
2	Mái che	Nền đất, mái lá	m2XD	121.000
		Nền đất, mái tôn	m2XD	287.000
		Nền xi măng, mái tôn	m2XD	463.000
		Cột (thép, BT hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ <=4m (không vách)	m2XD	575.000
		Cột (thép, BT hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ <=4m, vách tường lững hoặc vách tôn	m2XD	805.000
3	Chuồng trại (chăn nuôi)	Cột gỗ, vách tường lững (0,8 - 1,0 mét) mái lá, nền xi măng	m2XD	602.000
		Cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng	m2XD	387.000
		Cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng	m2XD	529.000
		Cột gỗ, không vách, mái lá, nền xi măng	m2XD	270.000
		Nếu cột BTĐS thì đơn giá cùng cấp loại trên được cộng thêm	m2XD	110.000
4	Hàng rào	Móng BT cột gạch, tường gạch (không đóng cừ)	m2	414.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ)	m2	569.000
		Móng BT cột gạch, tường gạch (có đóng cừ)	m2	722.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (có đóng cừ)	m2	852.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (không đóng cừ)	m2	978.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (có đóng cừ)	m2	1.198.000
		Móng cột bê tông, tường xây gạch cao 0,5 m trở lên phía trên có lưới B40	m2	426.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ quy cách	m2	460.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ tạp	m2	425.500
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai	m2	259.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai (công di dời)	m2	98.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40	m2	219.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Hàng rào	Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40 (công di dời)	m2	63.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai	m2	132.000
		Móng cột gỗ, kẽm gai (công di dời)	m2	52.000
		Móng cột gỗ, lưới B40	m2	138.000
		Móng cột gỗ, lưới B40 (công di dời)	m2	46.000
		Nếu tường rào không tô giảm 67.000đ/m2 /mặt		
5	Cổng rào	Cổng rào khung sắt lưới B40	m2	334.000
		Cổng rào trụ BTCT 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m2	2.277.000
		Cổng rào trụ gạch 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m2	1.441.000
		Cổng rào trụ BTCT 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m2	1.742.000
		Cổng rào trụ BTCT 200x200; cửa cổng khung sắt lưới B40	m2	1.259.000
		Cổng rào trụ gạch 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m2	925.000
		Cổng rào trụ gạch hoặc BTCT; cửa gỗ	m2	552.000
		Cổng trụ gỗ cửa rào lưới B40	m2	253.000
		Nếu cổng rào trụ BTCT đúc sẵn giảm 20% so với đơn giá		
6	Hồ nước	Móng gạch, thành xây gạch, giằng nắp hồ BTCT, không đóng cừ	m3	1.515.000
		Móng BTCT, có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp BTCT (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m3	1.830.000
		Móng BTCT, không đóng cừ tràm, đan đáy, nắp BTCT (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m3	1.469.000
		Hồ nước BTĐS (công di dời). Trường hợp giải toả trắng, phải di dời đi nơi khác	m3	536.000
		Trường hợp di dời trong thửa đất giảm 85% so với đơn giá trên.		
7	Giếng nước sinh hoạt nông thôn	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm, nền giếng láng xi măng)	cái	4.761.000
		Giếng nước tầng sâu (ống D60)	m khoan	322.000
		Nếu giếng nước tầng sâu mở rộng có 50 mét khoan đầu tiên gắn ống D168 tính thêm 280.000 đồng/m cho 50m khoan đầu tiên (kể cả trụ bơm). Moteur, nền giếng láng xi măng.		
		Công di dời ống cấp nước sinh hoạt nông thôn (không kể tiền vật tư)	m dài	10.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	Cầu giao thông nông thôn Cầu tạm, cầu dẫn (lối đi vào nhà)	Cầu bê tông (mố, trụ, dầm, mặt cầu BTCT)	m2/mặt cầu	5.831.000
		Cầu mặt gỗ (trụ BTCT, dầm thép hoặc gỗ)	m2/mặt cầu	3.071.000
		Trụ, đà, mặt gỗ..:		
		- Diện tích mặt cầu > 10m ²	m2/mặt cầu	1.921.000
		- Diện tích mặt cầu > 5m ² ÷ ≤ 10m ²	m2/mặt cầu	1.162.000
		- Diện tích mặt cầu ≥ 5m ²	m2/mặt cầu	679.000
		Trụ BTCT, mặt đan BTĐS (hoặc gỗ có quy cách)		
		- Diện tích mặt cầu > 10m ²	m2/mặt cầu	2.795.000
		- Diện tích mặt cầu > 5m ² ÷ ≤ 10m ²	m2/mặt cầu	2.024.000
		- Diện tích mặt cầu > 2m ² ÷ ≤ 5m ²	m2/mặt cầu	1.449.000
9	Bờ kè	- Diện tích mặt cầu ≤ 2m ²	m2/mặt cầu	966.000
		Bề rộng mặt cầu ≤ 30cm	m2/mặt cầu	679.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn BTCT dày < 10cm)	m2	2.128.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn BTCT dày 10cm)	m2	2.519.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn BTCT dày > 10cm ÷ ≤ 15cm)	m2	3.151.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn BTCT dày > 15cm ÷ 20cm)	m2	3.778.000
		Bờ kè bằng BTCT dày ≤ 10 cm (móng gia cố cừ tràm)	m2	633.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn xây gạch dày ≤ 10cm)	m2	2.018.000
		Bờ kè bằng BTCT (móng cọc BTCT đan chắn xây gạch dày > 10cm)	m2	2.266.000
		Bờ kè bằng hộc dày 30 cm (móng đá hộc có gia cố cừ tràm)	m2	1.725.000
10	Hỗ trợ di dời mộ mã, thờ phụng, và các vật dụng khác	Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm...	m2	184.000
		Bàn thông thiên gỗ	cái	81.000
		Bàn thông thiên xi măng	cái	150.000
		Miếu thờ loại nhỏ	cái	368.000
		Miếu thờ loại lớn ≥ 1,5m x 1,5m	cái	1.035.000
		Di dời, cải táng mộ mã đá, xi măng có ốp gạch men thời gian chôn trên 4 năm	mộ	24.935.000
		Di dời, cải táng mộ mã đá, xi măng có ốp gạch men thời gian chôn dưới 4 năm	mộ	27.935.000
		(Trường hợp không có ốp gạch men giảm 3.300.000đồng/mộ)		
		Di dời, cải táng mộ mã đất	mộ	16.394.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Di dời, cải táng mộ mã đá xanh trường trụ	mộ	48.410.000
		Di dời, cải táng mộ mã đá xi măng xưa	mộ	35.993.000
		Di dời, cải táng mộ mã đá ong xưa	mộ	31.821.000
		- Đơn giá nêu trên đã bao gồm chi phí mua đất để cải táng. Không hỗ trợ chi phí chuyển nhượng đất để cải táng mộ mã đối với trường hợp hộ dân chôn trong khu vực được bố trí đất công (chi phí hỗ trợ về đất để di dời mộ mã thực hiện theo quyết định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang). (Đơn giá di dời mộ mã đã bao gồm chi phí hỗ trợ bốc mộ, vận chuyển, cải táng... Trường hợp mộ mã không phù hợp bảng đơn giá thì căn cứ vào bảng khối lượng và đơn giá thực tế để tính toán)		-
11	Hỗ trợ lắp đặt (nối thêm) đường ống dẫn nước qua lộ	Ống công BTCT D200	m	230.000
		Ống công BTCT D300	m	288.000
		Ống công BTCT D400	m	345.000
		Ống công BTCT D500	m	460.000
		Ống công BTCT D600	m	518.000
		Ống công BTCT D800	m	805.000
		Ống công BTCT D1000	m	1.150.000
		Ống nhựa các loại D21	m	7.000
		Ống nhựa các loại D27	m	10.000
		Ống nhựa các loại D34	m	14.000
		Ống nhựa các loại D42	m	19.000
		Ống nhựa các loại D49	m	25.000
		Ống nhựa các loại D60	m	26.000
		Ống nhựa các loại D90	m	56.000
		Ống nhựa các loại D100÷114	m	79.000
		Ống nhựa các loại D150÷168	m	155.000
		Ống nhựa các loại D200÷220	m	242.000
		Ống nhựa các loại D250÷280	m	322.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
12	Hỗ trợ di dời các vật dụng khác...	Ống nhựa các loại D300÷325	m	403.000
		Ống nhựa các loại D350÷400	m	600.000
		Đồng hồ điện chính (giải tỏa trắng)	cái	1.380.000
		Đồng hồ điện (di dời, giải tỏa một phần)	cái	460.000
		Đồng hồ điện phụ (giải tỏa trắng)	cái	690.000
		Đồng hồ điện phụ (di dời, giải tỏa một phần)	cái	345.000
		Đồng hồ nước chính (giải tỏa trắng)	cái	1.380.000
		Đồng hồ nước nhánh-chia hơi (giải tỏa trắng)	cái	690.000
		Đồng hồ nước chính (di dời, giải tỏa một phần)	cái	460.000
		Đồng hồ nước nhánh-chia hơi (di dời, giải tỏa một phần)	cái	345.000
		Di dời trụ điện cao $\geq 5m$	trụ	575.000
		Di dời trụ điện cao $< 5m$	trụ	345.000
		Bồn nước inox, nhựa $\leq 1m^3$ (giải tỏa trắng)	cái	575.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 1m^3 \div \leq 2m^3$ (giải tỏa trắng)	cái	805.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 2m^3 \div \leq 3m^3$ (giải tỏa trắng)	cái	1.035.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 3m^3$ (giải tỏa trắng)	cái	1.380.000
		Bồn nước inox, nhựa $\leq 1m^3$ (di dời, giải tỏa một phần)	cái	345.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 1m^3 \div \leq 2m^3$ (di dời, giải tỏa một phần)	cái	460.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 2m^3 \div \leq 3m^3$ (di dời, giải tỏa một phần)	cái	575.000
		Bồn nước inox, nhựa $> 3m^3$ (di dời, giải tỏa một phần)	cái	805.000
		Bàn bi da (di dời)	cái	345.000
		+ Điện thoại bàn (có dây)	cái	58.000
		+ An ten tivi cột chống tre, tầm vông	cây	115.000
		+ An ten tivi cột chống ống sắt STK	cây	345.000
		+ Máy lạnh	bộ	575.000
		+ Hệ thống mạng, Intrenet	bộ	58.000
		+ An ten chảo (truyền hình kỹ thuật số)	bộ	115.000
		+ Truyền hình cáp KTS (dây)	bộ	230.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
C. ĐƠN GIÁ MỘT SỐ CẤU TRÚC NHÀ Ở				
1	Cột hoặc kèo	Gỗ tạp so với gỗ quy cách (tăng hoặc giảm)	m ² XD	127.000
		Cột BTĐS 100x100	m	127.000
		Cột BTĐS 120x120	m	144.000
		Cột BTĐS 150x150	m	184.000
		Cột BTĐS 200x200	m	253.000
		Di dời cấu kiện BTĐS bằng 25% đơn giá cùng cấp loại		
		Móng BTCT	m ³	4.140.000
		Sê nô, ô văng BTCT đổ tại chỗ	m ³	7.130.000
		Sàn mái BTCT đổ tại chỗ	m ³	6.210.000
2	Tường	Vách lá so với vách ván, tôn, fibro xi măng và ngược lại	m ² XD	127.000
		Vách lá so với vách tre và ngược lại	m ² XD	53.000
		Vách lá so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	610.000
		Vách ván hoặc tôn so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	483.000
		Vách lá	m ²	86.000
		Vách tre	m ²	127.000
		Vách ván	m ²	259.000
		Tường 100 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	118.000
		Tường 200 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	280.000
		Trát tường một mặt dày 1,5cm vữa XM mác 75	m ²	67.000
		Tường quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	14.000
		Bả mastic vào tường	m ²	30.000
		Sơn nước (không tính bả)	m ²	40.000
3	Mái	Mái lá so với mái tôn (hoặc ngói âm dương)	m ² mái	196.000
		Mái lá so với mái Fibro xi măng	m ² mái	123.000
		Mái lá so với ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	578.000
		Mái tôn so với mái Fibro xi măng	m ² mái	72.000
		Mái tôn so với mái ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	351.000
		Mái tôn so với mái ngói 9 ÷ 11 viên/m ²	m ² mái	296.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Mái tôn so với mái BTCT	m2 mái	909.000
		Mái bằng (BTCT) có diện tích dán ngói được cộng thêm	m2 mái	440.000
4	Nền	Nền đường, sân bãi đậu xe bê tông nhựa (nền hạ đá dăm 20cm, nhựa 7cm)	m2	575.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe (bê tông nhựa 7cm, chưa tính nền hạ)	m2	316.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe đá cấp phối: đá 4x6, 0x4...(dày 20cm)	m2	147.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe sỏi đỏ (dày 20cm)	m2	173.000
		Nền sân đường lát gạch con sâu, gạch nhám tự chèn (không kê nền đất)	m2	177.000
		Nền gạch vỡ dày 5-10cm (bít ton)	m2	37.000
		Nền xi măng (có BT nền đá 4x6 dày 100 mác 150)	m2	173.000
		Nền đan BTCT dày 5cm đúc sẵn không cốt thép	m2	113.000
		Nền gạch tàu có lót vữa xi măng	m2	205.000
		Nền gạch tàu trát mạch không lót vữa xi măng	m2	182.000
		Nền sàn láng granito, đá mài (chưa tính bê tông nền)	m2	524.000
		Láng nền xi măng dày 2 cm	m2	48.000
		Nền bê tông đá dăm dày 10cm vữa mác 150	m2	132.000
		Nền lát gạch thẻ (hỗ trợ di dời)	m2	58.000
		Nền phủ đá mi (hỗ trợ di dời)	m2	58.000
5	Một số kết cấu khác	Nhà có trần được cộng thêm:		-
		- Nhà có trần mút, xốp	m2	81.000
		- Nhà có trần nhựa	m2	127.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại nổi)	m2	161.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại chìm có sơn)	m2	173.000
		- Nhà có trần nhôm	m2	518.000
		Nhà có ốp gạch được cộng thêm:		-
		- Gạch ceramic 50 x 230	m2 ốp tường	276.000
		- Gạch ceramic 200 x 250	m2 ốp tường	193.000
		- Gạch ceramic 250 x 400	m2 ốp tường	206.000
		- Gạch ceramic ≥ 300 x 450	m2 ốp tường	233.000
		Nhà có lát gạch được cộng thêm:		
		- Gạch bông 200 x 200	m2 lát gạch	133.600

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		- Gạch ceramic 250 x 250, 300 x 300	m2 lát gạch	178.000
		- Gạch ceramic 400 x 400	m2 lát gạch	196.000
		- Gạch ceramic 500 x 500	m2 lát gạch	311.000
		- Gạch ceramic $\geq 600 \times 600$	m2 lát gạch	322.000
		Trường hợp nhà có trần, gạch ốp lát khác với chủng loại, quy cách nêu trên thì căn cứ vào chủng loại, quy cách vật tư thực tế để xác định giá phù hợp giá trị trường tại nơi xây dựng hoặc căn cứ chứng từ hóa đơn, hợp đồng mua bán, thi công xây dựng.		
		Nhà không khu phụ giảm so với cùng cấp loại có khu phụ	%	5
		Nhà A1, A2 có khu phụ tăng so với cấp loại bkc A3	%	5
		Nhà có một vách nhờ, không cột giảm so với cùng cấp loại	%	12,5
		Nhà có một vách nhờ, có cột giảm so với cùng cấp loại	%	10
		Nhà có một vách chung giảm so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà xây chưa tô trát giảm so với cùng cấp loại	%	20
		Nhà cấp loại bkc, vách tường có bả matic sơn nước tăng so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà có cửa đi chính bằng gỗ quy cách tăng so với cùng cấp loại	%	1
		Đối với nhà có gác gỗ:		
		- Gác gỗ suốt: đơn giá gác gỗ bằng 60% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Gác gỗ lững: đơn giá gác gỗ bằng 30% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Sàn lững BTCT: đơn giá sàn bằng 80% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		Đối với nhà bkc A1, nhà tạm nhưng có XD móng đà kiềng (dự kiến xây nhà kiên cố) thì tính thêm phần móng bằng 20% đơn giá 1m2 sử dụng nhà KCC1.		
		Đối với nhà sàn:		
		- Nhà sàn gỗ thuộc loại nhà tạm có trụ chống bằng BTCT thì đơn nhà cùng cấp loại được cộng thêm 344.000 đ/ m2 SD - Nếu trụ chống đỡ bằng gỗ thì cộng thêm 173.000 đ/m2 sử dụng		
		+ Sàn gỗ ván được cộng thêm 109.000 đồng /m2		
		+ Sàn đan đúc sẵn được cộng thêm 178.000 đồng /m2		
		+ Sàn BTCT được cộng thêm 443.000 đồng /m2		
		- Nhà sàn bằng BTCT, tường xây gạch thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 400.000 đồng/m2 xây dựng		

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Sân thượng có lam trang trí BTCT: bằng 40% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại - Nhà có tường không tô trát giảm 20% so với đơn giá cùng cấp loại - Nhà có tường xây tô không sơn giảm 10% so với đơn giá cùng cấp loại - Nhà cấp loại có mã hiệu KCC1÷ ĐB nếu quét vôi giảm 5% so với đơn giá cùng cấp loại		

Ghi chú:

- Nhà ở, công trình phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân như chòi, quán... đều được bồi thường theo đơn giá nhà ở không phân biệt nhà ở hay công trình phụ. Cách đo diện tích xây dựng là khoảng cách phủ bì tường hoặc hai bước cột (không tính phần mái che không cột)

- Cấu trúc nhà có ốp, lát gạch, đá các loại (nền, tường, cầu thang, bậc cấp... kể cả khu vệ sinh và bếp) được cộng thêm vào giá trị nhà. Khối lượng đo đạc thực tế, giá vật liệu được xác định theo quy cách, chủng loại, thương hiệu đã xây dựng phù hợp với giá thị trường khu vực, công bố giá của cơ quan quản lý giá. Đối với nhà bị giải toa dưới 50% diện tích căn nhà thì giá trị cộng thêm được tính vào chi phí hỗ trợ sửa chữa.

Đối với nhà ở kiên cố có dạng nhà mái Thái, nhà nhiều mái, nhà mái dốc, nhà mái bánh ú, nhà mái lệch, nhà có hình dạng mái đặc biệt...thì tăng 10% so với đơn giá cùng cấp

- Các cấu trúc nhà ở, vật kiến trúc không có trong bảng đơn giá này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện lập hồ sơ dự toán phục vụ bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với nhà ở, vật kiến trúc đặc biệt thực hiện tính toán cụ thể từng trường hợp. Trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Chiều cao trung bình tính toán nền nhà (tính từ đáy đà kiềng đến mặt nền hoàn thiện) cho các cấp loại nhà là 0,5m.

- Trường hợp có tôn nền cục bộ trong phạm vi diện tích được hỗ trợ bồi thường thì khối lượng san lấp, tôn nền được xác định căn cứ vào khối lượng đo đạc thực tế nhân với hệ số 1,22. Đơn giá cát san lấp theo công bố giá của cơ quan quản lý giá phù hợp với giá thị trường khu vực tại thời điểm định giá hỗ trợ, bồi thường.

- Đối với loại nhà có cấp loại KC C1 trở lên được tính toán cho nhà xây dựng hoàn chỉnh gồm: Nhà vách tường phải sơn nước, hệ thống điện nước âm tường, có ô văng, sê nô, cầu thang, bậc tam cấp lên xuống nhà.